

Phụ lục 2**DANH SÁCH**

Thí sinh đủ điều kiện dự vòng 2 hình thức xét tuyển theo chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng

*(Kèm theo Thông báo số 02/TB-HĐTD ngày 23/01/2026 của Hội đồng tuyển dụng
công chức đợt 1 năm 2025 của Thanh tra Chính phủ)*

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1	Nguyễn Tuấn An	6/2/2002		Thôn Bồng Mạc, xã Yên Lãng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI	
2	Bùi Việt Anh	5/8/2001		Phượng Lâu, Việt Trì, Phú Thọ	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục X; NV3: Cục IV; NV4: Cục VI; NV5: Cục IX; NV6: Cục VII; NV7: Cục XI; NV8: Cục V	
3	Bùi Vũ Đức Anh	13/11/2002		Xã Xuân Lâm, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VI	
4	Cao Đức Anh	9/2/2003		Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
5	Cao Thị Mai Anh		8/5/2001	Nam Trục, Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VII; NV3: Cục IX	
6	Đoàn Phương Anh		21/9/2003	Đại Thanh, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX	
7	Hà Nguyễn Trâm Anh		26/12/2002	Võ Nhai, Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI	
8	Trịnh Phúc Hưng	29/10/2003		xã Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục VII; NV4: Cục XIII; NV5: Cục VIII; NV6: Cục IX; NV7: Cục X; NV8: Cục XI; NV9: Cục V; NV10: Vụ pháp chế	
9	Nguyễn Đức Anh	19/12/2003		Nam Xang, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
10	Nguyễn Quỳnh Anh		10/9/2003	Định Hòa, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
11	Nguyễn Thị Vân Anh		18/6/2001	Quang Hưng, Hưng Yên	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XI; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế ; NV4: Cục VIII; NV5: Cục VI	
12	Phạm Đức Anh	5/7/2003		Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
13	Quách Diệp Châu Anh		27/2/2002	Xã Trần Thương, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Pháp chế	
14	Trần Thị Tú Anh		26/2/2002	Đức Thọ, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Văn Phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
15	Nguyễn Bảo Ngân Anh		27/10/2003	Thanh Oai, thành phố hà nội.	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục VI	
16	Vũ Trọng Tuấn Anh	5/2/2000		Đông Triều, Quảng Ninh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục XI	
17	Trần Ngọc Ánh		16/12/2001	xã Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục IV	
18	Nguyễn Ngọc Bích		25/9/2002	Xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục V; NV3: Cục IV	
19	Trần Hồng Anh		3/3/2003	Ninh bình.	Không	NV1: Cục X	
20	Phạm Ngọc Bình	3/9/2001		Xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Cục I; NV6: Cục IV	
21	Nguyễn Minh Châu		22/3/2003	thôn Ân Phú, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
22	Đặng Linh Chi		23/1/2003	Kép, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục VII	
23	Nguyễn Thị Chi		9/2/1997	Quế Võ, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
24	Nguyễn Thị Linh Chi		09/11/2003	Khôi Ngũ Lộc, phường Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục VII; NV4: Cục IV; NV5: Cục XIII	
25	Nguyễn Thị Kim Chúc		3/12/2023	Gia Bình, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục X; NV3: Cục VI	
26	Lê Thị Hồng Chuyên		3/4/2003	Thanh Hà, Hải Phòng	Không	NV1: Cục VIII	
27	Bùi Việt Cường	13/2/2002		Phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX; NV4: Cục XII	
28	Hoàng Trần Nhật Đan	06/3/2002		xã Đại Huệ, tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục XI; NV2: Cục IX; NV3: Cục V; NV4: Cục VIII; NV5: Cục XII; NV6: Cục X; NV7: Cục VI; NV8: Cục IV; NV9: Vụ Pháp chế; NV10: Cục VII	
29	Phạm Thị Phương Cúc		23/02/1998	Thôn 2, xã Vĩnh Thịnh, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục XII	
30	Nguyễn Thị Thu Diệp		15/09/2003	Xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế	
31	Nguyễn Ngọc Diệp		3/7/2003	Vũ Phúc, Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
32	Đinh Tùng Dương	1/1/2000		Vạn Lộc, Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục VII	
33	Mai Đức Dương	7/12/2001		Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
34	Vũ Thuỳ Dương		24/2/2003	Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục IX; NV3: Cục VI; NV4: Cục XI	
35	Bùi Hồng Giang		27/9/2003	Văn Giang, Mỹ Đức, HN	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục XII; NV4: Cục IV; NV5: Cục XI	

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
36	Đinh Viết	Giang	20/8/2001		Xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục VII	
37	Lê Quỳnh	Giang		22/8/2002	Thiên Nhẫn, Nghệ An	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục IV	
38	Lỗ Thị Hương	Giang		27/7/2003	Tiến Thắng. Hà Nội.	Không	NV1: Cục IX	
39	Hà Quang	Dũng	10/07/2003		phường Sơn Tây, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục X	
40	Nguyễn Thị Hương	Giang		22/9/2000	Triệu Việt Vương, Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục X	
41	Phùng Ngân	Giang		27/10/2002	Sơn Tây, Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục X; NV3: Cục V; NV4: Cục XII	
42	Hoàng Thu	Hà		21/09/1998	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
43	Nguyễn Phạm Vân	Giang	22/11/2003		Bắc Thái Ninh, Hưng Yên	Không	NV1: Cục XI	
44	Nguyễn Văn	Hải	1/10/1996		Ấp Rạch Giữa, xã Hưng Mỹ, tỉnh Vĩnh Long	Không	NV1: Cục VII	
45	Cao Thị Thuý	Hằng		25/4/2002	xã Kim Phú, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục X; NV3: Cục VIII	
46	Bùi Hồng	Hạnh		25/5/2003	xã Nghi Dương, TP Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
47	Lê Thị Hồng	Hạnh		10/1/2001	Xuân Lãng, Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XI; NV3: Cục IV	
48	Nguyễn Minh	Hiền	27/3/2001		Xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
49	Nguyễn Thúy	Hiền		17/9/2003	Tân Thành, Thái Nguyên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX; NV4: Cục IV	
50	Trần Thị Ánh	Hiền		11/3/1997	Xã Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục II; NV3: Văn phòng	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
51	Trương Vũ Tú Hiệp	8/8/2000		Ninh Xá, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
52	Mai Trung Hiếu	14/12/2003		Vũ Phúc, Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX	
53	Nguyễn Thị Hồng Hoa		14/10/1997	Bình Minh, Thanh Oai, Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục V	
54	Trần Thúy Hoài		10/8/1995	Xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục X	
55	Trần Đình Hoan	25/5/2003		xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VI	
56	Lê Ngọc Hoàng	26/3/2000		xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
57	Nguyễn Huy Hoàng	02/11/2002		Xã Ô Diên, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XI; NV3: Cục IV; NV4: Vụ Pháp chế; NV5: Cục VI	
58	Hoàng Trung Hiếu	18/6/1995		Xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục VIII	
59	Ngô Minh Huê		22/05/2000	Huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII	
60	Nguyễn Thị Huệ		25/1/1988	thôn Yên Quán, xã Hưng Đạo, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XII	
61	Nguyễn Duy Hưng	8/3/1995		Cẩm Bình, Hà Tĩnh	Sĩ quan công an, Con Thương binh	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX	
62	Tạ Trung Hiếu	07/12/1987		Thôn Lạc Yên 1, Xã Hoàng Vân, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IX; NV3: Cục XII; NV4: Cục IV; NV5: Vụ Pháp chế	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
63	Hoàng Thị Mai Hương		20/11/2002	xã Nam Gianh, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VI; NV3: Cục X; NV4: Cục IX; NV5: Cục XI; NV6: Cục XII; NV7: Cục IV; NV8: Cục VIII; NV9: Cục V	
64	Nguyễn Quốc Huy	12/11/2003		Tur Nghĩa, Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
65	Nguyễn Thái Huyền		22/11/2003	Nam Sơn, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
66	Cần Thị Huyền		6/7/1997	Tây Phương, Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục IV; NV3: Cục XII	
67	Nguyễn Quang Khải	27/9/1999		Hồng Sơn, Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục X	
68	Hoàng Trung Kiên	31/8/2000		Na Dương, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VII; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
69	Phạm Thị Thu Huyền		02/11/2002	xã Hà Đông, Tp. Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XI; NV3: Cục IV	
70	Nguyễn Mai Lan		10/8/2003	xã Tân Yên, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
71	Nguyễn Thảo Lan		17/9/2003	Hưng Yên	Không	NV1: Cục XI	
72	Đinh Thùy Linh		22/8/2003	Tân Quang, Tuyên Quang	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
73	Lê Thùy Linh		1/8/2002	Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục XII; NV3: Cục V	
74	Nguyễn Khánh Linh		05/09/2000	Xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV	
75	Nguyễn Thị Mai Linh		15/12/2000	Thường Tín, Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XI; NV3: Cục IV	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
76	Phạm Khánh Linh		15/3/2001	Thôn Cao Minh 5, xã Vĩnh Am, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI	
77	Trần Khánh Linh		18/7/2003	Hải Phòng.	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VIII	
78	Trần May Linh		09/12/2000	Chũ, Lục Ngạn, Bắc Giang	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIII; NV5: Cục I	
79	Trịnh Mỹ Linh		6/8/1997	thôn Nễ Châu, xã Tân Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI	
80	Nguyễn Hoàng Long	19/12/2003		Chí Minh, Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục X; NV3: Cục IX; NV4: Cục XI; NV5: Cục IV	
81	Nguyễn Ngọc Long	12/2/2000		Thanh Miếu, Phú Thọ	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục VII; NV3: Cục IV; NV4: Cục IX; NV5: Cục XI; NV6: Cục XII; NV7: Vụ Pháp chế	
82	Nguyễn Phước Long	18/9/2000		xã Côn Minh, Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Cục XII	
83	Nguyễn Hương Ly		5/6/2003	phường Nông Tiến, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục IV; NV3: Cục XI	
84	Nguyễn Trúc Mai		28/2/2002	Xã Bồ Trạch, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục XI	
85	Phạm Chi Mai		3/1/2001	Đông Sơn, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IX	
86	Phan Chi Mai		24/6/2002	Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục X; NV3: Cục VII	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
87	Đặng Quang Minh	25/4/2002		Xuân Trúc, Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VII; NV3: Cục VIII; NV4: Vụ Pháp chế; NV5: Cục IX; NV6: Cục X; NV7: Cục XII; NV8: Cục XI; NV9: Cục X	
88	Đinh Đức Minh	06/12/2002		Xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
89	Lê Ái Minh		27/10/2003	Xã Hùng Việt, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VIII	
90	Lê Thị Tuệ Minh		27/7/2003	phường Hà Huy Tập, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục XI	
91	Nguyễn Phương Nga		29/7/2003	thôn Lưu Phương, xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ pháp chế	
92	Nguyễn Kim Ngân		12/11/2003	Tân An, Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
93	Trương Thu Ngân		2/6/1999	Vĩnh phú, tỉnh Thủ Thọ.	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục XI	
94	Nguyễn Thị Tuy Nghi		19/5/2002	Thôn 5, xã Thanh Bình, TP Đà Nẵng	Không	NV1: Cục IX	
95	Hà Văn Nghĩa	6/10/1990		Bản Phe, xã Tam Thanh, tỉnh Thanh Hoá	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VIII	
96	Huỳnh Nhân Nghĩa	10/04/1996		Phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục VIII; NV3: Cục XII; NV4: Cục IX; NV5: Cục IV; NV6: Cục X	
97	Hà Thị Minh Ngọc		14/2/1998	Xã Yên Thủy, tỉnh Phú Thọ	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VIII	
98	Hoàng Hải Ngọc		14/7/2000	xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
99	Hoàng Thị Bích Ngọc		6/11/2002	Thanh oai, thành phố hà nội.	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục IX; NV3: Cục XI	
100	Lê Trần Bảo Ngọc		23/4/2000	phường Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
101	Tạ Bảo Ngọc		27/1/2002	xã Vạn Xuân, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV	
102	Đỗ Chí Nguyên	8/3/2000		Tuy Hòa, Đắk Lắk	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
103	Tòng Thị Nguyệt		24/8/2002	Thanh Hưng, Điện Biên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục XI	
104	Bùi Thị Hồng Nhung		22/02/2000	xã Hải Hưng, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XII; NV3: Cục IX	
105	Bùi Thị Hồng Nhung		22/3/2000	Hải Hưng, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XII; NV3: Cục IX	
106	Dương Phương Nhung		16/11/2003	phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
107	Nguyễn Hồng Nhung		4/6/1998	Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục X	
108	Trương Thị Hà Ninh		24/11/2002	Xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI	
109	Đặng Thị Kim Oanh		14/11/2002	Phố Bình Minh, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục IX	
110	Bùi Hữu Phước	19/12/1988		Gia Phong, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
111	Đậu Hà Phương		30/10/2004	xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IX	
112	Lê Vũ Hà Phương		2/10/2000	Nguyệt Viên, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
113	Đào Thị Bích	Phượng		2/9/1999	Chuyên Mỹ, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục VII
114	Bùi Hoàng	Quân	27/1/2003		thôn Đông Châu, xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục II
115	Phan Nguyễn Anh	Quân	15/11/2002		xã Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX
116	Phan Văn	Quân	29/4/1999		xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV
117	Lê Xuân	Quang	23/8/1999		xã Xuân Hoà, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục IV
118	Trần Phước	Quý	12/8/1995		Mỹ Khánh, thành phố Long Xuyên, An Giang	Không	NV1: Cục VIII ; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế
119	Vũ Hạnh	Quyên		11/8/2003	xã Phong Doanh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XI
120	Lê Bá	Sang	12/11/1998		xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục XII; NV2: Cục VII; NV3: Cục IV
121	Nguyễn Hoàng Ánh Mai	Sao		24/7/2003	Xã Sơn Động, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI
122	Ngô Hồng	Sơn	28/1/2001		xã Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XII; NV3: Cục IV; NV4: Cục VI; NV5: Cục V
123	Phạm Thị Thanh	Tâm		23/8/2001	Xuân Hồng, Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI; NV4: Cục XII
124	Lê Viết	Thành	18/4/1999		Phường Quan Triều, Thái Nguyên	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục XII; NV3: Cục IV

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
125	Nguyễn Tuấn Thành	3/6/1992		xã Tiên Hoa, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục VIII	
126	Lê Phương Thảo		27/1/2003	Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
127	Lê Phương Thảo		20/11/2002	xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
128	Nguyễn Phương Thảo		20/11/2003	xã Quỳnh Phú, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục V; NV3: Cục IV	
129	Nguyễn Phương Thảo		21/2/2001	Nùng Trí Cao, Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII	
130	Nguyễn Thị Phương Thảo		31/1/2002	Đại Đồng, Nghệ An	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
131	Nguyễn Thị Thu Thảo		3/1/1999	Đông Anh, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục VII	
132	Thái Phương Thảo		18/9/2002	Thọ Xuân, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
133	Trương Thanh Thảo		28/3/2000	khu Nhuệ Hồ, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX	
134	Hoàng Thành Thiện	18/3/2000		xã Tiên Yên, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục V; NV3: Cục IX; NV4: Cục XI	
135	Nguyễn Thị Thu		11/1/2003	Chương Dương, Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIII	
136	Đào Minh Thư		31/8/2003	xã Vĩnh Am, Tp.Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục IX; NV3: Cục VII; NV4: Cục X; NV5: Cục XI	
137	Nguyễn Thị Thuận		19/5/2000	Thanh Hoá	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Vụ Pháp chế	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
138	Nguyễn Thị Hoài Thương		1/2/2002	Lam Thành, Nghệ An	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XII; NV3: Cục XI	
139	Nguyễn Thị Thu Thủy		16/10/1997	Đông Phú, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII	
140	Nguyễn Văn Tiên	10/4/1987		Xã Hoằng Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Con thương binh, Sĩ quan Công an	NV1: Cục V; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế	
141	Lương Cảnh Toàn	8/1/1995		Chương Mỹ, Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục IV; NV3: Cục XI	
142	Nguyễn Tấn Toàn	15/8/1997		thôn An Lợi Tây, xã Đại Lộc, TP Đà Nẵng	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục V	
143	Phạm Công Toàn	2/4/1979		Hải Phòng	Con thương binh	NV1: Cục X	
144	Phạm Hương Trà		13/11/2002	Đường Hào, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IX	
145	Nguyễn Ngọc Trâm		13/6/1994	Trường Vinh, Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII	
146	Nguyễn Thu Trang		12/7/1993	phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IX; NV3: Cục VIII	
147	Tạ Thu Trang		12/1/1996	Khánh Hội, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục XII; NV4: Cục X; NV5: Cục IV; NV6: Vụ Pháp chế	
148	Thiều Nguyễn Quỳnh Trang		21/05/2000	Thôn Tân Thắng, xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
149	Nguyễn Danh Tuấn	14/8/2003		Lai Khê, Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục VI; NV5: Cục X; NV6: Cục VIII; NV7: Cục VII; NV8: Cục V; NV9: Cục XI; NV10: Cục XII	
150	Nguyễn Quang Tùng	31/10/2003		xã Thanh Hà, TP Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
151	Sái Lê Hoàng Tùng	28/8/2003		Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VII; NV3: Cục X	
152	Lê Thị Tố Uyên		8/12/2000	Tổ 4, Cầu Giấy, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
153	Trần Lê Uyên		28/10/2003	xã Nam Lý, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Văn phòng	
154	Nguyễn Thị Mỹ Vân		16/11/2002	Xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
155	Nguyễn Vũ	23/4/2003		xã Nghĩa Giang, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
156	Dư Thị Yến		24/10/2000	Xã Hưng Nguyên Nam, tỉnh nghệ An	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục VII	
157	Lê Thị Hải Yến		23/1/1997	phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Vụ Pháp chế	